

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH BÁO CHÍ, CHUYÊN NGÀNH BÁO TRUYỀN HÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1120-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 22/02/2024 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Tên văn bằng : **Cử nhân Báo chí**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Tên CTĐT : **Chương trình đào tạo cử nhân ngành báo chí, chuyên ngành Báo Truyền hình**
Tên tiếng Anh : **BA program in Television**
Mã số : **7320101**
Thời gian đào tạo : **4 năm**
Khoa quản lý : **Viện Báo chí - Truyền thông**

1. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Học viện và Viện Báo chí - Truyền thông

1.1. Sứ mạng

- *Sứ mạng của Học viện:* Nghiên cứu, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng – văn hóa, báo chí, tuyên truyền, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

- *Sứ mạng của Viện:* Viện Báo chí – Truyền thông thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền có sứ mệnh nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực báo chí truyền thông.

1.2. Tầm nhìn

- *Tầm nhìn của Học viện:*

- Là cơ sở giáo dục đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục của Việt Nam trong các lĩnh vực lý luận chính trị, xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, tư tưởng – văn hóa, báo chí, tuyên truyền và truyền thông.

- Phân đầu đến năm 2030 trở thành trường đại học quản trị theo các tiêu chuẩn quốc tế; trung tâm nghiên cứu có tầm ảnh hưởng về lý luận chính trị, báo chí và truyền thông tại Đông Nam Á và châu Á.

- Phân đầu đến năm 2045, Học viện trở thành trường đại học hàng đầu tại châu Á.

- *Tầm nhìn của Viện:* Viện Báo chí – Truyền thông thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành đơn vị hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực báo chí truyền thông. Viện không ngừng phấn đấu trở thành đơn vị có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới.

1.3. Giá trị cốt lõi

- *Giá trị cốt lõi của Học viện:*

Đoàn kết: là nền tảng để tập trung sức mạnh, thống nhất ý chí và hành động, hướng tới mục tiêu chung và chiến lược phát triển của Học viện.

Dân chủ: Là môi trường cùng tham gia, khơi dậy tinh thần sáng tạo, ý thức trách nhiệm trong mọi hoạt động của Học viện.

Đổi mới: Là phương thức và động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, không ngừng của Học viện.

Sáng tạo: Là điều kiện để cán bộ, giảng viên và người học phát triển trí tuệ và kiến tạo tri thức.

Chất lượng: Là mục tiêu cao nhất trong mọi hoạt động của Học viện, hướng tới xây dựng văn hóa chất lượng.

Cống hiến: Là trách nhiệm, lý tưởng, lối sống của mọi cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hướng tới thành công của người học và sự phát triển của Học viện.

- *Giá trị cốt lõi của Viện:*

Đoàn kết: là nền tảng để tập trung sức mạnh, thống nhất ý chí và hành động, hướng tới mục tiêu chung và chiến lược phát triển của Viện.

Đổi mới: là phương thức và động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, không ngừng của Viện

Sáng tạo: là điều kiện để cán bộ, giảng viên và người học phát triển trí tuệ và kiến tạo tri thức.

2. Chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành báo truyền hình, có khả năng thực hiện các chức trách phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng tin, đài truyền hình; làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

2.1.2.1. Về kiến thức

PO1: Sinh viên hiểu một cách hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

PO2: Sinh viên có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học

PO3: Sinh viên áp dụng được các kiến thức cơ bản về tin học phù hợp với ngành Báo chí;

PO4: Sinh viên hiểu các kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn báo chí nói chung, truyền hình nói riêng của Việt Nam và thế giới;

PO5: Sinh viên hiểu quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền hình và có thể áp dụng thành thạo vào việc sáng tạo các tác phẩm truyền hình đáp ứng yêu cầu của toà soạn.

PO6: Sinh viên có thể đọc hiểu, giao tiếp tốt về mặt ngoại ngữ, đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực báo chí.

2.1.2.2. Về kỹ năng

PO7: Sinh viên có khả năng phát hiện, tìm kiếm đề tài báo chí và thu thập, thẩm định thông tin; thành thạo trong xây dựng kế hoạch đề tài, kịch bản và tổ chức thông tin, hình ảnh;

PO8: Sinh viên sử dụng ở mức cơ bản những công nghệ mới trong hoạt động truyền hình, sử dụng thành thạo máy quay, trường quay chuyên nghiệp và các phần mềm quản lý và dựng phim; biết cách lựa chọn các phương tiện phù hợp để chuyển tải thông điệp hiệu quả;

PO9: Sinh viên có khả năng sáng tạo tác phẩm báo chí thuộc các loại hình báo in, phát thanh, truyền hình, đặc biệt là truyền hình; có năng lực tác nghiệp linh hoạt với nhiều phương tiện khác nhau và bước đầu biết cách đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng;

PO10: Sinh viên giao tiếp, thuyết trình, thảo luận tốt;

PO11: Khả năng ngoại ngữ chuyên ngành của sinh viên đạt mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; sử dụng thành thạo ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

PO12: Sinh viên thành thạo về tin học và công nghệ, bao gồm: sử dụng các phần mềm văn phòng thông dụng và các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công việc chuyên môn.

2.1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PO13: Sinh viên có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các môi trường cũng như điều kiện làm việc khác nhau;

PO14: Sinh viên có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm cũng như có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc;

PO15: Sinh viên có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; có nhận thức và chủ động trong việc đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

2.2. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Phóng viên, biên tập viên, đạo diễn, người dẫn chương trình, kỹ thuật viên... tại các đài truyền hình, các cơ quan báo chí, các trang web của cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các công ty truyền thông.

- Thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như: Các cơ quan quản lý báo chí - truyền thông, các cơ quan tuyên giáo, các cơ quan, tổ chức truyền thông, các bộ phận thông tin tổng hợp của

các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội, Hội nhà báo, các công ty truyền thông, các đơn vị tổ chức sự kiện và quan hệ công chúng...

- Công tác tại các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp trong nước, quốc tế có bộ phận truyền thông, truyền hình.

- Ngoài ra, người được đào tạo còn có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan, đơn vị, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, tập huấn có liên quan đến báo chí - truyền thông.

2.3. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể học tập ở trình độ cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ, ngành báo chí, truyền thông, và các ngành gần, ngành phù hợp khác

3. Căn cứ xây dựng chương trình

3.1. Căn cứ thực tiễn

3.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Báo chí theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại một số cơ sở đào tạo như: Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Văn hóa Hà Nội...

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân báo chí Đa phương tiện (ĐH Bournemouth, Anh Quốc)
- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ)
- Chương trình cử nhân Phương tiện truyền thông số và truyền thông (ĐH Westminster)

3.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Tháng 10/2023, Khoa Phát thanh - Truyền hình đã tiến hành khảo sát nhu cầu nhân lực chuyên ngành truyền hình. Đối tượng khảo sát: Phóng viên, lãnh đạo các đài phát thanh - truyền hình, cơ quan báo chí, công ty truyền thông; Giảng viên các trường/trung tâm đào tạo báo chí, số lượng: 30 người theo hình thức khảo sát: Hội thảo/toạ đàm/phỏng vấn.

Về nhu cầu nhân lực ngành truyền hình: 100% người được khảo sát đều cho biết cơ quan có nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành truyền hình hàng năm. Không chỉ ở các đài truyền hình, một số cơ quan báo chí (báo mạng điện tử) cũng có nhu cầu nhân lực truyền hình (sản xuất các video cho web...). Các công ty truyền thông kinh doanh nội dung số cũng cần số lượng lớn nhân lực truyền hình ở các vị trí phóng viên/biên tập viên/người dẫn chương trình.

3.2 Căn cứ pháp lý

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Luật Giáo dục số 43/2019/QH 14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội ban hành;

Quyết định số 9019/QĐ-HVCTQG ngày 29/04/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 1111/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 12/03/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| PLOs | NỘI DUNG |
|-----------------------|--|
| 4.1. Kiến thức | |
| PLO1 | Phân tích được những vấn đề lý luận chung về khoa học Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành trong quá trình nhận thức và tiến hành hoạt động truyền thông; |
| PLO2 | Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học, phương pháp tiếp cận báo chí - truyền thông, vào việc điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của hoạt động báo chí - truyền thông và quản lý hoạt động báo chí - truyền thông; |
| PLO3 | Áp dụng được các kiến thức và kỹ năng tin học, ngoại ngữ trong việc học tập, nghiên cứu; |
| PLO4 | Phân tích được các vấn đề trong lý luận và thực tiễn báo chí - truyền thông, bao gồm: các lý thuyết, mô hình truyền thông, quản trị truyền thông, lịch sử, văn hóa, tâm lý báo chí, công chúng báo chí - truyền thông, pháp luật và đạo đức báo chí báo chí - truyền thông, các loại hình truyền thông đại chúng, ngôn ngữ báo chí truyền thông, quan hệ quốc tế ...; |
| PLO5 | Phân tích được bản chất, mục đích, các chức năng cơ bản của báo chí; truyền hình. Nêu được quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp; phân tích được các nguyên tắc hành nghề và ứng dụng được những yêu cầu này trong quá trình tác nghiệp báo chí nói chung, báo truyền hình nói riêng; |
| PLO6 | Phân biệt được các loại hình báo chí; xác định được chức năng và đặc điểm của các thể loại báo chí; phân tích được quy trình, kỹ thuật công nghệ và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho từng thể loại. Phân tích được bản chất, tính mục đích của hoạt động báo chí, các nguyên tắc hành nghề và các chức năng cơ bản của báo chí; trình bày được quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp; |
| PLO7 | Vận dụng được vấn đề lý luận và thực tiễn vào sáng tạo báo truyền hình: khái niệm, đặc điểm, phương thức sản xuất; phân tích được vai trò, yêu cầu, các thể loại, các nguyên tắc, phương pháp sáng tạo... |
| 4.2. Kỹ năng | |

| PLOs | NỘI DUNG |
|--|---|
| PLO8 | Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, so sánh, phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu; nhận định, giải quyết vấn đề, tình huống một cách sáng tạo; thành thực phương pháp tư duy tổng hợp, tư duy logic, tư duy hệ thống. |
| PLO9 | Có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, biên tập báo chí - truyền thông, sử dụng đạo đức, pháp luật, văn hóa, sử dụng thành thạo các công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và sản xuất tác phẩm báo chí, đặc biệt là báo truyền hình; |
| PLO10 | Có khả năng thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin phục vụ quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông, bao gồm: xử lý tình huống và tiếp cận thông tin, phỏng vấn, tra cứu tài liệu, tổng hợp thông tin; kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng; |
| PLO11 | Thành thạo trong việc sáng tạo các thể loại báo chí cho báo truyền hình, tổ chức sản xuất sản phẩm báo truyền hình (dưới các hình thức như tin truyền hình, phóng sự truyền hình, bản tin truyền hình, các chương trình văn hóa giải trí truyền hình, phim tài liệu truyền hình...) và biên tập tác phẩm báo truyền hình; |
| PLO12 | Sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết; |
| 4.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm | |
| PLO13 | Năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện môi trường làm việc độc lập và trách nhiệm với nhóm |
| PLO14 | Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí nói chung, chuyên ngành báo truyền hình nói riêng, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, bối cảnh chuyển đổi số |
| PLO15 | Có nhận thức và chủ động trong việc đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. |

4.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

Thực hiện theo Quy định về chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ, Tin học đối với các hệ, các trình độ đào tạo của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Ban hành kèm theo Quyết định số 617 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 13 tháng 1 năm 2023 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Trình độ Ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Trình độ Tin học: Người học khi tốt nghiệp phải có chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Ma trận liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia

| Mục tiêu đào tạo \ PLOs | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| Kiến thức | x | x | x | x | x | x | x | | | | | | | | |
| Kỹ năng | | | | | | | | x | x | x | x | x | | | |
| Mức độ tự chủ và trách nhiệm | | | | | | | | | | | | | x | x | x |

6. Chuẩn đầu vào CTĐT

Đối tượng: Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương.

Tiêu chí, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh: thực hiện theo Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển sinh từng năm của Học viện.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

8. Sơ đồ cây chương trình đào tạo

9. Nội dung chương trình

9.1. Các khối kiến thức

| Khối kiến thức | Số tín chỉ |
|--|------------|
| A. Kiến thức giáo dục đại cương | 44 |
| A1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh | 11 |
| A2. Khoa học xã hội và nhân văn | 15 |
| <i>Bắt buộc</i> | 9 |
| <i>Tự chọn</i> | 6/18 |
| A3. Toán và khoa học tự nhiên | 3 |
| A4. Ngoại ngữ | 15/30 |
| A5. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 13 |
| B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 86 |
| B1. Kiến thức cơ sở ngành | 19 |
| <i>Bắt buộc</i> | 13 |
| <i>Tự chọn</i> | 6/18 |
| B2. Kiến thức ngành | 43 |
| <i>Bắt buộc</i> | 37 |
| <i>Tự chọn</i> | 6/18 |
| B3. Kiến thức chuyên ngành | 18 |
| <i>Bắt buộc</i> | 12 |
| <i>Tự chọn</i> | 6/18 |
| B4. Khóa luận/ Học phần thay thế khóa luận | 6 |
| Tổng | 130 |

9.2. Nội dung chi tiết

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | | Học phần tiên quyết |
|---|-------------|--------------------------------|------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|----------------------|--------|---------------------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | Tự học | |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/ trực tuyến | | |
| A. Kiến thức giáo dục đại cương | | | 44 | | | | | | | | | | |
| A1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh | | | 11 | | | | | | | | | | |
| 1 | TM01012 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1,5 | 1 | 0,5 | 12,5 | 10 | 25 | | 5 | 22,5 | |
| 2 | KT01011 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 20 | 2,5 | 0 | 0 | 7,5 | 11,25 | |
| 3 | CN01001 | CNXHKH | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 15 | 7,5 | 5 | | 2,5 | 11,25 | |
| 4 | LS01002 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 17,5 | 5 | 2,5 | | 5 | 11,25 | |
| 5 | TH01001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 22,5 | 0 | 2,5 | | 5 | 11,25 | |
| A2. Khoa học xã hội và nhân văn | | | 15 | | | | | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | | Học phần tiên quyết |
|-----------------|-------------|--|------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|---------------------|--------|---------------------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | Tự học | |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/trực tuyến | | |
| <i>Bắt buộc</i> | | | 9 | | | | | | | | | | |
| 6 | NP01001 | Pháp luật đại cương | 3 | 2 | 0,8 | 0,2 | 30 | 0 | 10 | 0 | 14 | 9 | |
| 7 | CT01001 | Chính trị học đại cương | 2 | 1,5 | 0,3 | 0,2 | 15 | 7,5 | 9 | | 0 | 9 | |
| 8 | XD01001 | Xây dựng Đảng | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 17,5 | 5 | 2,5 | 0 | 5 | 11,25 | |
| 9 | TG01004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 15 | 7,5 | 5 | 0 | 2,5 | 11,25 | |
| <i>Tự chọn</i> | | | 6/18 | | | | | | | | | | |
| 10 | TT01002 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 22,5 | 0 | 7,5 | 0 | 0 | 11,25 | |
| 11 | PT02501 | Các loại hình báo chí - truyền thông | 2 | 1.5 | 0.25 | 0.25 | 12.5 | 10 | 0 | 2.5 | 5 | 11.25 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | | Học phần tiên quyết |
|----|-------------|---|------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|----------------------|--------|---------------------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | Tự học | |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/ trực tuyến | | |
| 12 | QT02560 | Địa chính trị thế giới | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 17,5 | 5 | 7,5 | 0 | 0 | 11,25 | |
| 13 | TG01025 | Tâm lý học dạy học đại học | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 15 | 7,5 | 5 | 0 | 2,5 | 11,25 | |
| 14 | TG01007 | Tâm lý học xã hội | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 15 | 7,5 | 5 | 0 | 2,5 | 11,25 | |
| 15 | XB01101 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 22,5 | 0 | 7,5 | 0 | 0 | 11,25 | |
| 16 | QQ02508 | PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 15 | 7,5 | 0 | 0 | 7,5 | 11,25 | |
| 17 | BC02235 | Truyền thông đa phương tiện | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 12,5 | 10 | 2,5 | 0 | 5 | 11,25 | |
| 18 | XH01001 | Xã hội học đại cương | 2 | 1,5 | 0,25 | 0,25 | 20 | 2,5 | 5 | 0 | 2,5 | 11,25 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | Học phần tiên quyết | |
|--------------------------------------|----------------|------------------------|--------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|---------------------|---------------------|--------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | | Tự học |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/trực tuyến | | |
| A3. Toán và khoa học tự nhiên | | | 3 | | | | | | | | | | |
| 19 | ĐC01005 | Tin học ứng dụng | 3 | 1 | 1 | 1 | 15 | | | 20 | 10 | 45 | |
| A4. Ngoại ngữ | | | 15/30 | | | | | | | | 0 | | |
| 20 | NN01015 | Tiếng Anh học phần 1 | 4 | 2 | 1,5 | 0,5 | 20 | 10 | 30 | | 15 | 22,5 | |
| 21 | NN01016 | Tiếng Anh học phần 2 | 4 | 2 | 1,5 | 0,5 | 20 | 10 | 30 | | 15 | 22,5 | |
| 22 | NN01017 | Tiếng Anh học phần 3 | 4 | 2 | 1,5 | 0,5 | 20 | 10 | 30 | | 15 | 22,5 | |
| 23 | NN01018 | Tiếng Anh học phần 4 | 3 | 1,5 | 1 | 0,5 | 16,5 | 6 | 21 | | 9 | 22,5 | |
| 24 | NN01019 | Tiếng Trung học phần 1 | 4 | 2 | 1,5 | 0,5 | 20 | 10 | 30 | | 15 | 22,5 | |
| 25 | NN01020 | Tiếng Trung học | 4 | 2 | 1,5 | 0,5 | 20 | 10 | 30 | | 15 | 22,5 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | | Học phần tiên quyết |
|---|----------------|---------------------------|------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|---------------------|--------|-------------------------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | Tự học | |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/trực tuyến | | |
| | | phần 2 | | | | | | | | | | | |
| 26 | NN01021 | Tiếng Trung học phần 3 | 4 | 2 | 1,5 | 0,5 | 20 | 10 | 30 | | 15 | 22,5 | |
| 27 | NN01022 | Tiếng Trung học phần 4 | 3 | 1,5 | 1 | 0,5 | 16,5 | 6 | 21 | | 9 | 22,5 | |
| B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | 86 | | | | | | | | | | |
| <i>B1. Kiến thức cơ sở ngành</i> | | | 19 | | | | | | | | | | |
| <i>Bắt buộc</i> | | | <i>13</i> | | | | | | | | | | |
| 28 | PT02306 | Pháp luật và đạo đức BCTT | 3 | 1.5 | 1.25 | 0.25 | 15 | 7.5 | 7.5 | 0 | 30 | 11.25 | NP01001, BC02110 |
| 29 | XB02626 | Nghiệp vụ biên tập BCTT | 2 | 0.5 | 1.25 | 0.25 | 7.5 | 0 | 0 | 0 | 37.5 | 22.5 | |
| 30 | QQ02101 | Quan hệ công chúng | 3 | 1.5 | 1.25 | 0.25 | 12.5 | 10 | 15 | 0 | 27.5 | 22.5 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | Học phần tiên quyết | |
|----------------|-------------|------------------------------------|------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|----------------------|---------------------|---------------------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | | Tự học |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/ trực tuyến | | |
| | | và quảng cáo | | | | | | | | | | | |
| 31 | BC02801 | Lý thuyết truyền thông | 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 12.5 | 10 | 5 | 0 | 25 | 22.5 | |
| 32 | QT01001 | Quan hệ quốc tế | 2 | 1.5 | 0.25 | 0.25 | 17.5 | 5 | 2.5 | 0 | 5 | 22.5 | TM01012, CT01001 |
| <i>Tự chọn</i> | | | 6/18 | | | | | | | | | | |
| 33 | PT03136 | Ngôn ngữ báo chí - truyền thông | 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 10 | 12.5 | 22.5 | 15 | 15 | 22.5 | |
| 34 | PT02807 | Truyền thông xã hội và mạng xã hội | 3 | 1.5 | 1.25 | 0.25 | 15 | 7.5 | 15 | 0 | 22.5 | 11.25 | |
| 35 | BC02803 | Tâm lý học báo chí - truyền thông | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 | 22.5 | 0 | 10 | 0 | 35 | 0 | BC02801 |
| 36 | PT02805 | Lịch sử báo chí | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 5 | 10 | 37.5 | 22.5 | |
| 37 | BC02109 | Văn hoá báo chí - truyền thông | 3 | 1 | 1.5 | 0.5 | 10 | 5 | 15 | 0 | 30 | 22.5 | BC02110 |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | | Học phần tiên quyết |
|----------------------------|-------------|---|------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|----------------------|--------|---------------------------------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | Tự học | |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/ trực tuyến | | |
| 38 | BC03840 | Thực tế CTXH | 2 | 1 | 1 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | BC02110, BC02801, BC03802 |
| B2. Kiến thức ngành | | | 43 | | | | | | | | | | |
| Bắt buộc | | | 37 | | | | | | | | | | |
| 39 | PT03135 | Dàn chương trình | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 5 | 15 | 32.5 | 22.5 | |
| 40 | XB02610 | Xuất bản điện tử | 2 | 0.5 | 1.25 | 0.25 | 7.5 | 0 | 33 | 0 | 5 | 22.5 | |
| 41 | QQ03201 | Xây dựng và quản trị thương hiệu | 3 | 1.5 | 1.25 | 0.25 | 22.5 | 5 | 10 | 0 | 32.5 | 22.5 | |
| 42 | BC02115 | Công chúng báo chí-truyền thông | 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 18 | 5 | 12.5 | 0 | 10 | 22.5 | |
| 43 | QT02401 | Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại | 2 | 1 | 0.75 | 0.25 | 10 | 5 | 13 | 0 | 10 | 22.5 | BC02801 BC02115 |
| 44 | BC02110 | Cơ sở lý luận báo chí | 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 12.5 | 10 | 10 | 0 | 20 | 22.5 | BC02801 |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | | Học phần tiên quyết |
|----------------|-------------|------------------------------------|-------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|----------------------|--------|---------------------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | Tự học | |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/ trực tuyến | | |
| 45 | PT03134 | Kỹ thuật công nghệ truyền thông số | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 10 | 10 | 32.5 | 22.5 | |
| 46 | BC03802 | Lao động nhà báo | 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 22.5 | 0 | 15 | 0 | 30 | 22.5 | BC02110, BC02801 |
| 47 | BC03171 | Tác phẩm báo in | 3 | 1 | 1.5 | 0.5 | 10 | 5 | 5 | 0 | 40 | 22.5 | BC02801 |
| 48 | PT03131 | Tác phẩm báo phát thanh | 3 | 1.0 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 10 | 10 | 32.5 | 22.5 | PT03134 |
| 49 | PT03132 | Tác phẩm báo truyền hình | 3 | 1.0 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 5 | 5 | 42.5 | 11.25 | PT03134 |
| 50 | PT03133 | Tác phẩm báo mạng điện tử | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 10 | 5 | 47.5 | 11.25 | PT03134 |
| 51 | PT03138 | Thực tập nghiệp vụ | 3 | 0.5 | 2.25 | 0.25 | 0 | 7.5 | 0 | 0 | 67.5 | 11.25 | PT03132, PT03851 |
| <i>Tự chọn</i> | | | <i>6/18</i> | | | | | | | | | | |
| 52 | BC03813 | Báo chí về chính trị - | 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 17.5 | 5 | 10 | 0 | 25 | 22.5 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | | Học phần tiên quyết |
|-----------------------------------|-------------|---|------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|----------------------|--------|---------------------------------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | Tự học | |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/ trực tuyến | | |
| | | xã hội | | | | | | | | | | | |
| 53 | PT03814 | Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội | 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 15 | 7.5 | 10 | 0 | 20 | 22.5 | |
| 54 | PT03818 | Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu | 3 | 1.0 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 12.5 | 0 | 40 | 11.25 | PT03131, PT03132, PT03133 |
| 55 | PT03816 | Báo chí về an ninh quốc phòng | 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 15 | 7.5 | 7.5 | 0 | 30 | 22.5 | |
| 56 | BC03815 | Báo chí về khoa học và giáo dục | 3 | 1.5 | 1.25 | 0.25 | 15 | 12.5 | 0 | 0 | 37.5 | 11.25 | |
| 57 | BC03843 | Báo chí về các vấn đề toàn cầu | 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 22.5 | 0 | 10 | 0 | 25 | 22.5 | BC03813 |
| B3. Kiến thức chuyên ngành | | | 18 | | | | | | | | | | |
| <i>Bắt buộc</i> | | | 12 | | | | | | | | | | |
| 58 | PT03851 | Tổ chức sản xuất | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 15 | 0 | 15 | 10 | 27.5 | 11.25 | PT03132 |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | | Học phần tiên quyết | |
|----------------|----------------|---|-------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|----------------------|--------|-------------------------|--|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | Tự học | | |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/ trực tuyến | | | |
| | | chương trình truyền hình | | | | | | | | | | | | |
| 59 | PT03853 | Dựng phim truyền hình | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 0 | 15 | 0 | 15 | 32.5 | 11.25 | | |
| 60 | PT02102 | Các chương trình văn hoá giải trí truyền hình | 2 | 1 | 0.75 | 0.25 | 10 | 5 | 0 | 10 | 12.5 | 11.25 | | |
| 61 | PT03850 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0.5 | 3 | 0.5 | 0 | 7.5 | 0 | 0 | 90 | 22.5 | PT03132, PT03851 | |
| <i>Tự chọn</i> | | | <i>6/18</i> | | | | | | | | | | | |
| 62 | PT56038 | Kỹ xảo đồ hoạ truyền hình | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 22.5 | 15 | 22.5 | 11.25 | | |
| 63 | PT03855 | Báo chí di động | 3 | 1 | 1.5 | 0.5 | 12 | 3 | 13 | 0 | 25 | 27.5 | | |
| 64 | PT03130 | Báo chí điều tra | 3 | 1 | 1.5 | 0.5 | 15 | 0 | 10 | 0 | 35 | 22.5 | PT03132 | |
| 65 | BC03876 | Báo chí dữ liệu | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 0 | 10 | 42.5 | 11.25 | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | | Số tiết | | | | | | Học phần tiên quyết |
|---|-------------|--|------------|----------------|----------------|--------|-----------|------------|--------------|--------------|----------------------|--------|---------------------|
| | | | | Lý thuyết (LT) | Thực hành (TH) | Tự học | Lý thuyết | | Thực hành | | | Tự học | |
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Tại phòng LT | Tại phòng TH | Thực địa/ trực tuyến | | |
| 66 | PT03861 | Kỹ thuật quay phim | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 10 | 37.5 | 15 | 11.25 | |
| 67 | PT04819 | Đạo diễn truyền hình | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 10 | 0 | 42.5 | 11.25 | PT03132, PT03851 |
| B4. Khóa luận/ Học phần thay thế khóa luận | | | 6 | | | | | | | | | | |
| <i>Khóa luận/Tác phẩm tốt nghiệp</i> | | | 6 | | | | | | | | | | |
| 68 | PT04804 | Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp | 6 | 1 | 4.5 | 0.5 | 5 | 10 | 0 | 0 | 135 | 22.5 | PT03851 |
| <i>Học phần thay thế Khóa luận</i> | | | 6 | | | | | | | | | | |
| 69 | PT03141 | Truyền hình trực tiếp | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 0 | 22.5 | 30 | 11.25 | PT03851 |
| 70 | PT04818 | Phim tài liệu truyền hình | 3 | 1 | 1.75 | 0.25 | 10 | 5 | 5 | 0 | 47.5 | 11.25 | PT03851 |

10. Ma trận liên kết giữa các học phần với CDR của CTĐT

| TT | Tên học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|----|----|----|---|----|---|----|---|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 | Triết học Mác-Lênin | H5 | | | | | | | M3 | | | | | | | H4 |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | H5 | | | | | | | M3 | | | | | | | H4 |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | H5 | | | | | | | M3 | | | | | | | H4 |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | H5 | | | | | | | M3 | | | | | | | H4 |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | H5 | | | | | | | M3 | | | | | | | H4 |
| 6 | Pháp luật đại cương | | H5 | | | | | | H4 | | | | | | | H4 |
| 7 | Chính trị học | | H5 | | | | | | M3 | | | | | | | H4 |
| 8 | Xây dựng Đảng | | H5 | | | | | | M3 | | | | | | | H4 |
| 9 | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn | | | H5 | | | | | H4 | | | | | M3 | | |
| 10 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | | | H5 | | | | | H4 | | | | | M3 | | |
| 11 | Các loại hình báo chí - truyền thông | | H5 | | M3 | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 12 | Địa chính trị thế giới | | | | H5 | | | | H4 | | | | | M3 | | |
| 13 | Tâm lý học dạy học đại học | | | H5 | | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 14 | Tâm lý học xã hội | | | H5 | | | M3 | | M3 | | | | | M3 | | |
| 15 | Tiếng Việt thực hành | | | H5 | | | M3 | | H4 | | | | | M3 | | |
| 16 | PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo | | H5 | | | | | | H4 | | | | | M3 | | |
| 17 | Truyền thông đa phương tiện | | H5 | | | | | | H4 | | | | | M3 | | |
| 18 | Xã hội học đại cương | | | H5 | | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 19 | Tin học ứng dụng | | | | H5 | | | | L2 | | | | | M3 | | |

| TT | Tên học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|----|------------------------------------|--|----|---|----|----|----|---|----|----|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 20 | Tiếng Anh học phần 1 | | | | H5 | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 21 | Tiếng Anh học phần 2 | | | | H5 | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 22 | Tiếng Anh học phần 3 | | | | H5 | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 23 | Tiếng Anh học phần 4 | | | | H5 | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 24 | Tiếng Trung học phần 1 | | | | H5 | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 25 | Tiếng Trung học phần 2 | | | | H5 | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 26 | Tiếng Trung học phần 3 | | | | H5 | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 27 | Tiếng Trung học phần 4 | | | | H5 | | | | M3 | | | | | M3 | | |
| 28 | Pháp luật và đạo đức BCTT | | | | | H5 | | | H4 | | H4 | | | H4 | M3 | M3 |
| 29 | Nghiệp vụ biên tập BCTT | | | | | H5 | | | H4 | H4 | H4 | | | H4 | M3 | M3 |
| 30 | Quan hệ công chúng và quảng cáo | | | | | H5 | | | M3 | | H4 | | | H4 | M3 | M3 |
| 31 | Lý thuyết truyền thông | | | | | H5 | M3 | | H4 | H4 | | | | H4 | M3 | M3 |
| 32 | Quan hệ quốc tế | | | | M3 | H5 | | | M3 | H4 | | | | H4 | M3 | M3 |
| 33 | Ngôn ngữ báo chí - truyền thông | | | | M3 | H5 | | | H4 | | H4 | | | H4 | M3 | M3 |
| 34 | Truyền thông xã hội và mạng xã hội | | | | | H5 | | | H4 | H4 | | | | H4 | M3 | M3 |
| 35 | Tâm lý học báo chí - truyền thông | | M3 | | | H5 | | | H4 | H4 | | | | H4 | M3 | M3 |
| 36 | Lịch sử báo chí | | | | | H5 | | | M3 | H4 | | | | H4 | M3 | M3 |
| 37 | Văn hoá báo chí - truyền thông | | | | | H5 | | | H4 | | H4 | | | H4 | M3 | M3 |
| 38 | Thực tế CTXH | | | | | H4 | | | H4 | | | | | H4 | M3 | M3 |

| TT | Tên học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 39 | Dẫn chương trình | | | | H4 | | | | H4 | | | | | H4 | M3 | M3 |
| 40 | Xuất bản điện tử | | | | M3 | | | | M3 | | | | | H4 | M3 | M3 |
| 41 | Xây dựng và quản trị thương hiệu | | | | M3 | | | | H4 | H4 | | | | H4 | M3 | M3 |
| 42 | Công chúng báo chí - truyền thông | | | | | | | H5 | H4 | H4 | H4 | | | H4 | M3 | M3 |
| 43 | Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại | | | | M3 | | | H5 | H4 | H4 | | | | H4 | M3 | M3 |
| 44 | Cơ sở lý luận báo chí | | | | | | | H5 | H4 | H4 | | | | H4 | H4 | M3 |
| 45 | Kỹ thuật công nghệ truyền thông số | | | | H4 | | | H5 | M3 | | | | | H4 | H4 | M3 |
| 46 | Lao động nhà báo | | | | | | | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 47 | Tác phẩm báo in | | | | | | | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 48 | Tác phẩm báo phát thanh | | | | | | | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 49 | Tác phẩm báo truyền hình | | | | | | | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 50 | Tác phẩm báo mạng điện tử | | | | | | | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 51 | Thực tập nghiệp vụ | | | | H5 | M4 | M4 | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 52 | Báo chí về chính trị - xã hội | | | | | | | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 53 | Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội | | | | | | | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 54 | Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu | | | | | | | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 55 | Báo chí về an ninh quốc phòng | | | | | | | H5 | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |

| TT | Tên học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|---|---|----|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 56 | Báo chí về khoa học và giáo dục | | | | | | H5 | | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 57 | Báo chí về các vấn đề toàn cầu | | | | | | H5 | | H4 | | | H4 | | H4 | H4 | M3 |
| 58 | Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình | | | | | | H5 | | M3 | H4 | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 59 | Dựng phim truyền hình | | | | | | | H5 | H4 | | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 60 | Các chương trình văn hoá giải trí truyền hình | | | | | | | H5 | H4 | | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 61 | Thực tập tốt nghiệp | | | | H5 | | | H5 | H4 | | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 62 | Kỹ xảo đồ họa truyền hình | | | | | | | H5 | H4 | H4 | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 63 | Báo chí di động | | | | | | | H5 | M3 | H4 | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 64 | Báo chí điều tra | | | | | | | H5 | H4 | | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 65 | Báo chí dữ liệu | | | | | | | H5 | H4 | | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 66 | Kỹ thuật quay phim | | | | | | | H5 | H4 | H4 | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 67 | Đạo diễn truyền hình | | | | | | | H5 | H4 | | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 68 | Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp | | | | | | H5 | H5 | H4 | | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 69 | Truyền hình trực tiếp | | | | | | H5 | H5 | H4 | | | | H4 | H4 | H4 | H4 |
| 70 | Phim tài liệu truyền hình | | | | | | H5 | H5 | H4 | | | | H4 | H4 | H4 | H4 |

Lưu ý:

CDR kiến thức: L1, L2; M3, M4; H5, H6

CDR kỹ năng: L1, L2; M3; H4, H5

CDR mức độ tự chủ và trách nhiệm: L1, L.; M3; H4, H5

Trong đó: L là mức thấp; M là mức trung bình; H là mức cao

11. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học kỳ | | | | | | | | |
|----|-------------|--|------------|--------|---|---|---|---|---|---|---|--|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| 1 | TM01012 | Triết học Mác-Lênin | 3 | x | | | | | | | | |
| 2 | KT01011 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | | x | | | | | | | |
| 3 | CN01001 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | | | x | | | | | | |
| 4 | LS01002 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | | | | x | | | | | |
| 5 | TH01001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | | x | | | | | | |
| 6 | NP01001 | Pháp luật đại cương | 3 | | x | | | | | | | |
| 7 | CT01001 | Chính trị học | 2 | x | | | | | | | | |
| 8 | XD01001 | Xây dựng Đảng | 2 | | | | x | | | | | |
| 9 | TG01004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn | 2 | x | | | | | | | | |
| 10 | TT01002 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | x | | | | | | | |
| 11 | PT02501 | Các loại hình báo chí - truyền thông | 2 | | | | x | | | | | |
| 12 | QT02560 | Địa chính trị thế giới | 2 | | x | | | | | | | |
| 13 | TG01025 | Tâm lý học dạy học ĐH | 2 | | | | | x | | | | |
| 14 | TG01007 | Tâm lý học xã hội | | | | | x | | | | | |
| 15 | XB40101 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | x | | | | | | | |
| 16 | QQ02508 | PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo | 2 | | | | | | x | | | |
| 17 | BC02235 | Truyền thông đa phương tiện | 2 | | | | | | x | | | |
| 18 | XH01001 | Xã hội học đại cương | 2 | | | | x | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học kỳ | | | | | | | | | |
|----|----------------|------------------------------------|------------|--------|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | |
| 19 | ĐC01005 | Tin học ứng dụng | 3 | x | | | | | | | | | |
| 20 | NN01015 | Tiếng Anh học phần 1 | 4 | x | | | | | | | | | |
| 21 | NN01016 | Tiếng Anh học phần 2 | 4 | | x | | | | | | | | |
| 22 | NN01017 | Tiếng Anh học phần 3 | 4 | | | x | | | | | | | |
| 23 | NN01018 | Tiếng Anh học phần 4 | 3 | | | | x | | | | | | |
| 24 | NN01019 | Tiếng Trung học phần 1 | 4 | x | | | | | | | | | |
| 25 | NN01020 | Tiếng Trung học phần 2 | 4 | | x | | | | | | | | |
| 26 | NN01021 | Tiếng Trung học phần 3 | 4 | | | x | | | | | | | |
| 27 | NN01022 | Tiếng Trung học phần 4 | 3 | | | | x | | | | | | |
| 28 | PT02306 | Pháp luật và đạo đức BCTT | 3 | | | x | | | | | | | |
| 29 | XB02626 | Nghiệp vụ biên tập BCTT | 2 | | | | | x | | | | | |
| 30 | QQ02101 | Quan hệ công chúng và quảng cáo | 3 | | | | | | x | | | | |
| 31 | BC02801 | Lý thuyết truyền thông | 3 | | x | | | | | | | | |
| 32 | QT01001 | Quan hệ quốc tế | 2 | | | | | | | x | | | |
| 33 | PT03136 | Ngôn ngữ báo chí - truyền thông | 3 | | | x | | | | | | | |
| 34 | PT02807 | Truyền thông xã hội và mạng xã hội | 3 | | | | | | x | | | | |
| 35 | BC02803 | Tâm lý học báo chí - truyền thông | 3 | | | | | | x | | | | |
| 36 | PT02805 | Lịch sử báo chí | 3 | | | x | | | | | | | |
| 37 | BC02109 | Văn hoá báo chí - truyền thông | 3 | | | | | | x | | | | |
| 38 | BC03840 | Thực tế CTXH | 2 | | | x | | | | | | | |
| 39 | PT03135 | Dẫn chương trình | 3 | x | | | | | | | | | |
| 40 | XB02610 | Xuất bản điện tử | 2 | | | | | | | | | x | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học kỳ | | | | | | | | |
|----|-------------|---|------------|--------|---|---|---|---|---|---|---|--|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| 41 | QQ03201 | Xây dựng và quản trị thương hiệu | 3 | | | | | | | | x | |
| 42 | BC02115 | Công chúng báo chí- truyền thông | 3 | | | | x | | | | | |
| 43 | QT02401 | Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại | 2 | | | | | x | | | | |
| 44 | BC02110 | Cơ sở lý luận báo chí | 3 | | x | | | | | | | |
| 45 | PT03134 | Kĩ thuật công nghệ truyền thông số | 3 | x | | | | | | | | |
| 46 | BC03802 | Lao động nhà báo | 3 | | | x | | | | | | |
| 47 | BC03171 | Tác phẩm báo in | 3 | | | | | | | | x | |
| 48 | PT03131 | Tác phẩm báo phát thanh | 3 | | | | | | x | | | |
| 49 | PT03132 | Tác phẩm báo truyền hình | 3 | | | | x | | | | | |
| 50 | PT03133 | Tác phẩm báo mạng điện tử | 3 | | | | | x | | | | |
| 51 | PT03138 | Thực tập nghiệp vụ | 3 | | | | | | x | | | |
| 52 | BC03813 | Báo chí về chính trị - xã hội | 3 | | | | | x | | | | |
| 53 | PT03814 | Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội | 3 | | | | | x | | | | |
| 54 | PT03818 | Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu | 3 | | | | | x | | | | |
| 55 | PT03816 | Báo chí về an ninh quốc phòng | 3 | | | | | x | | | | |
| 56 | BC03815 | Báo chí về khoa học và giáo dục | 3 | | | | | x | | | | |
| 57 | BC03843 | Báo chí về các vấn đề toàn cầu | 3 | | | | | x | | | | |
| 58 | PT03851 | Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình | 3 | | | | | | | x | | |
| 59 | PT03853 | Dựng phim truyền hình | 3 | | | | x | | | | | |
| 60 | PT02102 | Các chương trình văn hoá giải trí | 2 | | | | | | | | x | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học kỳ | | | | | | | | | | |
|----|-------------|--|------------|--------|----|----|----|----|----|----|----|---|--|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | | |
| | | truyền hình | | | | | | | | | | | | |
| 61 | PT03850 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | | | | | | | | | | | x |
| 62 | PT56038 | Kỹ xảo đồ họa truyền hình | 3 | | | | | | | | | x | | |
| 63 | PT03855 | Báo chí di động | 3 | | x | | | | | | | | | |
| 64 | PT03130 | Báo chí điều tra | 3 | | | | | | | | | x | | |
| 65 | PT03876 | Báo chí dữ liệu | 3 | | x | | | | | | | | | |
| 66 | PT03861 | Kỹ thuật quay phim | 3 | | x | | | | | | | | | |
| 67 | PT04819 | Đạo diễn truyền hình | 3 | | | | | | | | | x | | |
| 68 | PT04804 | Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp | 6 | | | | | | | | | | | x |
| 69 | PT03141 | Truyền hình trực tiếp | 3 | | | | | | | | | | | x |
| 70 | PT04818 | Phim tài liệu truyền hình | 3 | | | | | | | | | | | x |
| | Tổng | | | 20 | 20 | 17 | 18 | 18 | 14 | 13 | 10 | | | |

12. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy phải đa dạng, phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, của các học phần trong chương trình đào tạo. Một số phương pháp giảng dạy thường được sử dụng ở bậc đại học: Giảng lý thuyết, thảo luận (thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề), nghiên cứu trường hợp (Case study), dạy học thông qua vấn đề (Problem-based learning), dạy học thông qua làm dự án (Project-based learning), thuyết trình (người học thuyết trình - Presentation), đóng vai, mô phỏng (Roleplay, simulation), làm thí nghiệm, bài tập thực hành (Experiment, exercise), nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập (Fieldwork)...

Ma trận liên kết giữa phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| TT | Phương pháp giảng dạy | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |

| TT | Phương pháp giảng dạy | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 | Giảng lý thuyết | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2 | Thảo luận | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | x | x | x |
| 3 | Nghiên cứu trường hợp | | | | | x | x | x | | x | x | x | x | | x | |
| 4 | Dạy học thông qua vấn đề, tình huống | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | x | | x |
| 5 | Dạy học thông qua làm dự án | | | | | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x |
| 6 | Sinh viên thuyết trình | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 7 | Đóng vai, mô phỏng | | | | | x | x | x | | x | x | x | x | | x | x |
| 8 | Làm thí nghiệm/bài tập thực hành | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 9 | Nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập | | | | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 10 | Tự học | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

13. Phương pháp học tập

Ma trận liên kết giữa phương pháp học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| TT | Phương pháp học tập | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | |
|----|------------------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 | Nghe giảng, ghi nhớ chủ động | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Thảo luận | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | x | x | x |
| 3 | Nghiên cứu trường hợp | | | | | x | x | x | | x | x | x | x | | x | |
| 4 | Học thông qua vấn đề, tình huống | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | x | | x |
| 5 | Học thông qua làm dự án | | | | | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x |
| 6 | Thuyết trình | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 7 | Đóng vai, mô phỏng | | | | | x | x | x | | x | x | x | x | | x | x |
| 8 | Làm thí nghiệm, bài tập thực hành | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 9 | Nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập | | | | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 10 | Tự học | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

14. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 12; điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 15 Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 12/3/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

| S T T | Tên học phần | Trực tiếp | Trực tuyến (tối đa 30%) | Hình thức khác |
|-------------|--------------|-----------|-------------------------|----------------|
|-------------|--------------|-----------|-------------------------|----------------|

| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm |
|---|--|---------|-------------|-----------------------|-------------------------------|---------|-----------|-------------|----------|---------|-------------|-----------------------|-------------------------------|---------|-----------|-------------|----------|
| 1 | Triết học Mác-Lênin | | | x | | | | | | | | x | | | | | |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | x | x | x | | | x | | | x | x | x | | | x | | |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | x | | | | | | | | x | | | | | | | |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | x | | | | x | | | | | | | | x | | | |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | x | | | | x | x | | | | | | | | | | |
| 6 | Pháp luật đại cương | x | | | | x | x | | | | | | | | | | |
| 7 | Chính trị học đại cương | x | | | | | | | | | | x | | | | | |
| 8 | Xây dựng Đảng | x | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân | x | | | | | | x | | | | | | | | x | |

| S T T | Tên học phần | Trực tiếp | | | | | | | Trực tuyến (tối đa 30%) | | | | | | | Hình thức khác | | |
|-------------|--|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------------------|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|----------------------|-------------------|-------------|
| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | | Bài tập lớn | Tác phẩm |
| | văn | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Xã hội học đại cương | | | x | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Địa chính trị thế giới | x | | | | | x | | | | | | | | | | | |
| 12 | Tiếng Việt thực hành | x | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | x | | | | | | | x | | | | | | | | | |
| 14 | Các loại hình báo chí - truyền thông | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 15 | PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo | x | | | | | x | x | | | | | | | | | | |
| 16 | Tâm lý học dạy học đại | x | | | | | | x | | | | | | | | | | |

| S T T | Tên học phần | Thực tiếp | | | | | | | Thực tuyến (tối đa 30%) | | | | | | | Hình thức khác | | |
|-------------|--------------------------------|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------------------|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|----------------------|-------------------|-------------|
| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | | Bài tập lớn | Tác phẩm |
| | học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Tâm lý học xã hội | x | | | | | | x | | | | | | | | | | |
| 18 | Truyền thông đa phương tiện | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 19 | Tin học ứng dụng | | | | | x+ | TH | | | | | | | | | | | |
| 20 | Tiếng Anh học phần 1 | x | x | | | x | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Tiếng Anh học phần 2 | x | x | | | x | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Tiếng Anh học phần 3 | x | x | | | x | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Tiếng Anh học phần 4 | x | x | | | x | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Tiếng Trung học phần 1 | x | x | | | x | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Tiếng Trung | x | x | | | x | | | | | | | | | | | | |

| S T T | Tên học phần | Trực tiếp | | | | | | | | Trực tuyến (tối đa 30%) | | | | | | | | Hình thức khác |
|-------------|--|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------|-------------------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------|----------------------|
| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | |
| | học phần 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Tiếng Trung học phần 3 | x | x | | | x | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Tiếng Trung học phần 4 | x | x | | | x | | | | | | | | | | | | |
| 28 | Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 29 | Nghiệp vụ biên tập báo chí – truyền thông | | | | | | | x | | | | | | | | x | | |
| 30 | Quan hệ công chúng và quảng cáo | | | | | | | | x | | | | | | | | x | |
| 31 | Lý thuyết truyền thông | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |

| S T T | Tên học phần | Trực tiếp | | | | | | | Trực tuyến (tối đa 30%) | | | | | | | Hình thức khác | | |
|-------------|--|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------------------|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|----------------------|-------------------|-------------|
| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | | Bài tập lớn | Tác phẩm |
| 32 | Quan hệ quốc tế | x | | | | | | x | | x | | | | | | x | | |
| 33 | Ngôn ngữ báo chí - truyền thông | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 34 | Truyền thông xã hội và mạng xã hội | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 35 | Tâm lý học báo chí – truyền thông | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 36 | Lịch sử báo chí | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 37 | Văn hoá báo chí - truyền thông | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 38 | Thực tế chính trị - xã hội | | | | | | X | x | | | | | | | x | x | | |

| S T T | Tên học phần | Trực tiếp | | | | | | | | Trực tuyến (tối đa 30%) | | | | | | | | Hình thức khác |
|-------------|---|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------|-------------------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------|----------------------|
| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | |
| 39 | Dẫn chương trình | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 40 | Xuất bản điện tử | x | | | | | | | | x | | | | | | | | |
| 41 | Xây dựng và quản trị thương hiệu | x | | | | | x | | | x | | | | | x | | | |
| 42 | Công chúng báo chí – truyền thông | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 43 | Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại | | | | | | | x | | | | | | | | x | | |
| 44 | Cơ sở lý luận báo chí | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 45 | Kỹ thuật công nghệ truyền thông số | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |

| S T T | Tên học phần | Trực tiếp | | | | | | | | Trực tuyến (tối đa 30%) | | | | | | | | Hình thức khác |
|-------------|---|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------|-------------------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------|----------------------|
| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | |
| 46 | Lao động nhà báo | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 47 | Tác phẩm báo in | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 48 | Tác phẩm phát thanh | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 49 | Tác phẩm báo truyền hình | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 50 | Tác phẩm báo mạng điện tử | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 51 | Thực tập nghịệp vụ | | | | | | | | x | | | | | | | | | X |
| 52 | Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 53 | Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |

| S T T | Tên học phần | Trực tiếp | | | | | | | Trực tuyến (tối đa 30%) | | | | | | | Hình thức khác | | |
|-------------|---|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------------------|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|----------------------|-------------------|-------------|
| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | | Bài tập lớn | Tác phẩm |
| 54 | Báo chí về an ninh quốc phòng | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 55 | Báo chí về chính trị - xã hội | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 56 | Báo chí về khoa học và giáo dục | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 57 | Báo chí với các vấn đề toàn cầu | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 58 | Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 59 | Dựng phim truyền hình | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |

| S T T | Tên học phần | Trực tiếp | | | | | | | Trực tuyến (tối đa 30%) | | | | | | | Hình thức khác | | |
|-------------|---|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------------------|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|----------------------|-------------------|-------------|
| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | | Bài tập lớn | Tác phẩm |
| 60 | Các chương trình văn hoá giải trí truyền hình | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 61 | Thực tập tốt nghiệp | | | | | | | | x | | | | | | | | X | |
| 62 | Kỹ xảo đồ hoạ truyền hình | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 63 | Báo chí di động | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 64 | Báo chí điều tra | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 65 | Báo chí dữ liệu | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 66 | Kỹ thuật quay phim | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 67 | Đạo diễn truyền hình | x | | | | x | x | | | x | | | | x | x | | | |
| 68 | Sản phẩm tốt | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |

| S T T | Tên học phần | Trực tiếp | | | | | | | | Trực tuyến (tối đa 30%) | | | | | | | | Hình thức khác |
|-------------|--------------------------------------|------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------|-------------------------|----------------|--------------------------------|---|------------|--------------|-------------------|-------------|----------------------|
| | | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận + Trắc nghiệm | Tự luận, trắc nghiệm , vấn đáp | Vấn đáp | Tiểu luận | Bài tập lớn | Tác phẩm | |
| | ngành/Khóa luận/Dự án tốt nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 9 | Truyền hình trực tiếp | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |
| 70 | Phim tài liệu truyền hình | | | | | | x | x | x | | | | | | x | x | x | |

15. Điều kiện đội ngũ

15.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chuyên môn | Học hàm | | Học vị | | |
|----|-------------------------|-----------|------------|---------|-----|--------|-----|----|
| | | | | GS | PGS | TS | ThS | ĐH |
| 1 | Đinh Thị Xuân Hòa | 15/6/1974 | Báo chí | | | x | | |
| 2 | Vũ Huyền Nga | 05/9/1975 | Báo chí | | | x | | |
| 3 | Nguyễn Thị Trường Giang | 16/4/1978 | Báo chí | | x | x | | |
| 4 | Trương Thị Kiên | 4/1/1978 | Báo chí | | x | x | | |
| 5 | Trần Thị Vân Anh (1979) | 05/8/1979 | Ngôn ngữ | | | x | | |

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chuyên môn | Học hàm | | Học vị | | |
|----|-----------------------|------------|--------------|---------|-----|--------|-----|----|
| | | | | GS | PGS | TS | ThS | ĐH |
| 6 | Dương Quốc Bình | 27/10/1986 | Truyền thông | | | | x | |
| 7 | Lương Thị Phương Diệp | 07/10/1985 | Báo chí | | | | x | |
| 8 | Trần Thị Phương Lan | 07/12/1982 | Báo chí | | | | x | |
| 9 | Trần Thị Hoa Mai | 11/2/1971 | Báo chí | | | | x | |
| 10 | Lê Thị Nhã | 01/3/1966 | Báo chí | | | x | | |
| 11 | Lê Ngọc Tùng | 24/03/1981 | Báo chí | | | | x | |
| 12 | Nguyễn Văn Trường | 01/05/1974 | Báo chí | | | x | | |

15.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chuyên môn | Học hàm | | Học vị | | |
|----|---------------------|----------|--------------|---------|-----|--------|-----|----|
| | | | | GS | PGS | TS | ThS | ĐH |
| 1 | Nguyễn Thành Lợi | 1974 | Truyền thông | | x | x | | |
| 2 | Ngô Việt Anh | 1979 | Báo chí | | | | X | |
| 3 | Vũ Tuấn Anh | 1978 | Truyền thông | | | X | | |
| 4 | Lê Hải | 1981 | Báo chí | | | X | | |
| 5 | Phạm Thị Thu Huyền | 1980 | Báo chí | | | X | | |
| 6 | Trần Bảo Khánh | 1958 | Báo chí | | | x | | |
| 7 | Nhạc Phan Linh | 1981 | Xã hội học | | | x | | |
| 8 | Nguyễn Quang Vinh | 1967 | Báo chí | | | x | | |
| 9 | Nguyễn Thị Bích Yến | 1978 | Báo chí | | | x | | |
| 10 | Trần Thị Tri | 1963 | Kinh tế | | | x | | |

16. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT

16.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy....

Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (dành cho các ngành khối nghiệp vụ)

| TT | Tên | Các trang thiết bị chính | Số lượng |
|-----------|--|---|-----------------|
| 1 | Phòng thực hành Ảnh báo chí | <ul style="list-style-type: none"> - Máy ảnh Canon EOS D1200. - Tủ chống ẩm - Máy ảnh Nikon D800. - Máy ảnh Canon 7D max II - Máy tính bàn DELL. - Đèn chụp ảnh | 1 |
| 2 | Phòng thực hành Xuất bản báo in | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy chủ DELL. - Máy in. - Máy chiếu. - Âm thanh. | 1 |
| 3 | Phòng thực hành Báo chí – Truyền thông | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy in khổ A3. - Máy chiếu. - Âm thanh. | 2 |
| 4 | Phòng thực hành Phát thanh - Thu thanh | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ trộn tín hiệu. - Sound card Octa Capture - Máy tính để bàn - Micro thu âm. - Loa kiểm âm. - Tai nghe kiểm âm - Máy ghi âm KTS. | 1 |
| 5 | Phòng thực hành quay phim | <ul style="list-style-type: none"> - Máy quay phim. - Bộ bàn trộn hình Full HD. | 1 |

| TT | Tên | Các trang thiết bị chính | Số lượng |
|----|--|--|----------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ ghi hình Full HD. - Mixer Audio Soundcraft. - Mixer Video SONY. - Tivi - Cầu (Boom Camera). - Ray (Dolly Camera). - Bàn ghế trường quay. - Đèn trường quay | |
| 6 | Phòng thực hành quay phim (Trường quay ảo) | <ul style="list-style-type: none"> - Máy quay HD HXC-FB75KC. - Bộ điều khiển máy quay HXCU-FB70. - Hệ thống nhắc lời QPRO17. - Hệ thống bàn trộn hình HVS-110. - Hệ thống chuyển mạch tín hiệu 1616HD-3G. - Hệ thống kiểm tra tín hiệu Video (Tivi KD-43X8000E). - Hệ thống trường quay ảo 3D thời gian thực. - Hệ thống phát file. - Hệ thống streaming, quản lý khai thác tư liệu video, truyền hình hội tụ. - Hệ thống thu ghi tín hiệu. - Thiết bị thu/phát tín hiệu. - Hệ thống xử lý tín hiệu và tạo xung đồng bộ. - Hệ thống thiết bị intercom và audio. - Hệ thống ánh sáng trường quay. - Bàn ghế sofa dùng cho talkshow . | 1 |
| 7 | Phòng thực hành dựng hình. | <ul style="list-style-type: none"> - Máy quay XDCAM HD422. | 1 |

| TT | Tên | Các trang thiết bị chính | Số lượng |
|----|-------------------------------------|---|----------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Bàn máy tính - Tai nghe kiểm âm - Máy chiếu. - Màn chiếu - Loa kiểm âm - Máy in khổ A3. | |
| 8 | Phòng thực hành học Ngoại ngữ (LAB) | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe. | 4 |
| 9 | Phòng thực hành Xuất bản | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy Scan. - Máy Phôtô. | 1 |
| 10 | Phòng thực hành Báo mạng điện tử | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe. | 1 |
| 11 | Phòng thực hành tin học | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy chiếu. | 4 |

Thông kê phòng học

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
|----|---|----------|--|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, | 251 | 18.024 |

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
|------|---|----------|--|
| | phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | | |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 01 | 1.450 |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 10 | 1.317 |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 57 | 3.990 |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ | 29 | 1.362 |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | 01 | 100 |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 153 | 9.805 |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 6 | 3.914 |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 17 | 3.709 |
| 4 | Nhà để xe | 02 | 404 |
| 5 | Nhà Y tế | 02 | 120 |
| 6 | Nhà ở KTX (phòng) | 453 | 23.723 |
| 7 | Khu thể thao | 3 | 6.039 |
| 8 | Khu dịch vụ | 4 | 3.392 |
| 9 | Phòng chờ GV | 10 | 350 |
| 10 | Khu WC | 10 | 420 |
| | Tổng | | 60.095 |

16.2. Học liệu phục vụ học tập, giảng dạy

Trung tâm Thông tin khoa học của Học viện có các sách chuyên khảo, tài liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, học tập các ngành. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng như: Phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn. Hoạt động nghiệp vụ thư viện đã được tin học hóa giúp cho việc khai thác và quản lý tư liệu được hiệu quả. Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: <http://thuvien.aic.edu.vn:8080/dspace>.

| TT | Khối ngành, đào tạo/Nhóm ngành | Số lượng |
|----|--------------------------------|---|
| 1. | Khối ngành III | 3.000 tài liệu, trong đó 1.876 tài liệu in, 1124 tài liệu số. |
| 2. | Khối ngành VII | 33.363 tài liệu, trong đó: 25.747 tài liệu in; 7.616 tài liệu số. |

16.3. Thông kê giáo trình, bài giảng

| TT | Phân loại | Số lượng | Ghi chú |
|----|--------------------|----------|---------|
| 1 | Giáo trình in sách | 20 cuốn | |
| 2 | Giáo trình nội bộ | 20 cuốn | |
| 3 | Sách chuyên khảo | 30 cuốn | |
| 4 | Sách tham khảo | 30 cuốn | |
| 5 | Đề cương bài giảng | 20 cuốn | |
| 6 | Tài liệu tham khảo | 20 cuốn | |

17. Một số lưu ý về thực hiện chương trình

- Thời gian bắt đầu thực hiện chương trình từ khóa 44 (2024-2028).
- Sinh viên được học tích lũy trước 15 tín chỉ của chương trình đào tạo thạc sĩ.
- Sinh viên được xét tuyển học song bằng khi tích lũy đủ 30 tín chỉ trong CTĐT ngành thứ nhất
- Xác định các học phần tương đương với các học phần được điều chỉnh về nội dung, tên gọi, số tín chỉ hoặc các học phần thay thế cho học phần không còn được tổ chức đào tạo trong chương trình mới.
 - + Sinh viên sử dụng môn học thay thế tương đương với các học phần tự chọn trong chương trình khung
 - + Môn học cũ nhưng nay tăng số tín chỉ thì phải học môn học đó với số tín chỉ mới
 - + Môn học được gộp với số tín chỉ cao hơn trong chương trình mới thì phải học môn học thay thế trong chương trình khung

+ Đối với những sinh viên học lại, học song bằng, nếu không tổ chức được lớp cho những môn học bắt buộc trong chương trình cũ có thể học các học phần tương đương hoặc thay thế, cụ thể như sau:

| TT | Học phần cũ (chương trình 2022) | | | Học phần tương đương, thay thế (chương trình 2024) | | |
|----|------------------------------------|----------------------------------|------------|---|---|------------|
| | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
| 1 | PT03801 | Ngôn ngữ báo chí | 3 | PT03136 | Ngôn ngữ báo chí truyền thông | 3 |
| 2 | BC02307 | Biên tập văn bản báo chí | 3 | BC02109 | Văn hoá báo chí - truyền thông | 3 |
| 3 | BC03804 | Tác phẩm báo in | 5 | BC03171 | Tác phẩm báo in | 3 |
| | | | | XB02601 | Nghiệp vụ biên tập BCTT | 2 |
| 4 | PT03805 | Tác phẩm báo phát thanh | 5 | PT03131 | Tác phẩm báo phát thanh | 3 |
| | | | | QT03529 | Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại | 2 |
| 5 | PT03806 | Tác phẩm báo truyền hình | 5 | PT03132 | Tác phẩm báo truyền hình | 3 |
| | | | | XB02610 | Xuất bản điện tử | 2 |
| 6 | PT03807 | Tác phẩm báo mạng điện tử | 5 | PT03133 | Tác phẩm báo mạng điện tử | 3 |
| | | | | QT03529 | Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại | 2 |
| 7 | PT03840 | Thực tế CTXH | 2 | PT02501 | Các loại hình báo chí – truyền thông | 2 |
| | | | | PT03840 | Hoặc Thực tế CTXH | 3 |
| 8 | BC03817 | Báo chí về văn hóa và nghệ thuật | 3 | BC03820 | Báo chí về các vấn đề toàn cầu | 3 |
| 9 | PT04820 | Kỹ năng điều tra | 3 | PT03130 | Báo chí điều tra | 3 |
| 10 | PT03854 | Dẫn chương trình TH | 3 | PT03135 | Dẫn chương trình | 3 |
| 11 | PT03865 | Nghệ thuật tạo hình | 3 | PT03140 | Kỹ thuật quay phim | 3 |

| TT | Học phần cũ (chương trình 2022) | | | Học phần tương đương, thay thế (chương trình 2024) | | |
|----|------------------------------------|---------------------------------------|------------|---|---------------------------------------|------------|
| | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
| 12 | PT03868 | Truyền hình thực tế | 3 | PT04819 | Đạo diễn truyền hình | 3 |
| 13 | PT03706 | Phim ngắn | 3 | PT03876 | Báo chí dữ liệu | 3 |
| 14 | PT03848 | Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số | 5 | PT03134 | Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số | 3 |
| | | | | BC02235 | Truyền thông đa phương tiện | 2 |

18. Bản đối sánh giữa các phiên bản của CTĐT (phiên bản được ban hành trước đó và phiên bản hiện tại)

| Nội dung đối sánh | Chương trình năm 2022 | Chương trình năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| <i>Mục tiêu đào tạo</i> | Giữ nguyên | Giữ nguyên | |
| <i>Chuẩn đầu ra</i> | 27 chuẩn đầu ra | 15 chuẩn đầu ra | Rút gọn các chuẩn đầu ra trên cơ sở tích hợp các chuẩn đầu ra theo khối kiến thức và nhóm kỹ năng. |
| <i>Ma trận liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia</i> | Có | Có | Cập nhật điều chỉnh theo chương trình mới với 06 Mục tiêu về kiến thức, 06 mục tiêu về kỹ năng, 03 mục tiêu về mức độ tự chủ, trách nhiệm và 07 PLO Kiến thức, 05 PLO Kỹ năng, 03 PLO năng lực tự chủ, trách nhiệm. |
| <i>Tiêu chí tuyển sinh</i> | Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện | Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện | Giữ nguyên |

| Nội dung đối sánh | Chương trình năm 2022 | Chương trình năm 2024 | Ghi chú |
|--|--|--|--|
| Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp | Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện | Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện | Giữ nguyên |
| Sơ đồ cây chương trình đào tạo | Chưa có | Bổ sung mới | Được điều chỉnh theo sự điều chỉnh cơ cấu học phần và trình tự tổ chức dạy học |
| Nội dung chương trình | - Chương trình toàn khóa: 130 tín chỉ | Chương trình toàn khóa: 130 tín chỉ nhưng có điều chỉnh các khối kiến thức và các học phần mới được bổ sung. | <ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên tổng số tín chỉ toàn khóa và tổng số tín chỉ của khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; điều chỉnh, bổ sung một số môn học mới như <i>Các loại hình báo chí - truyền thông, PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo, Truyền thông đa phương tiện...</i> - Bổ kiến thức bổ trợ - Tăng tín chỉ khối kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh, thay đổi, bổ sung một số môn học như <i>Dẫn chương trình, Nghiệp vụ biên tập báo chí – truyền thông, Xuất bản điện tử, Xây dựng và quản trị thương hiệu...</i> - Điều chỉnh, phân bổ lại số giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành, tự học của một số học phần, như môn <i>Thực tế chính trị xã hội</i> tăng từ 2 lên 3 tín chỉ. |

| Nội dung đối sánh | Chương trình năm 2022 | Chương trình năm 2024 | Ghi chú |
|--|------------------------------|------------------------------|--|
| <i>Ma trận liên kết giữa các học phần với PLO của CTĐT</i> | Có | Có điều chỉnh | Điều chỉnh cách đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo mức độ 1,2,3,4,5,6 tương ứng của từng bậc: L (thấp), M (trung bình) và H (cao), mang tính phân loại cao hơn giữa các học phần. |
| <i>Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)</i> | Có | Có điều chỉnh | Sắp xếp lại thứ tự các học phần theo logic nhận thức của người học và theo trình tự tiên quyết các khối kiến thức, nhóm kỹ năng. |
| <i>Phương pháp giảng dạy</i> | Chưa có | Có | Thiết lập ma trận liên kết giữa phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. |
| <i>Phương pháp học tập</i> | Chưa có | Có | Thiết lập ma trận liên kết giữa phương pháp học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |
| <i>Hình thức đánh giá</i> | Có | Có | Cập nhật theo chương trình mới, điều chỉnh tỉ lệ các hình thức kiểm tra, đánh giá trong một học phần. Thay đổi từ tỉ lệ 10%-30%-60% thành 20%-30% và 50%. Bổ sung thêm các hình thức đánh giá đa dạng hơn, cả trực tiếp. và trực tuyến cho tất cả các môn. |

| Nội dung đối sánh | Chương trình năm 2022 | Chương trình năm 2024 | Ghi chú |
|--|-----------------------|-----------------------|---|
| <i>Hướng dẫn thực hiện chương trình</i> | Có | Có | Được cụ thể hóa thêm về các học phần thay thế, học phần tương đương do điều chỉnh chương trình, quy định thêm về số tín chỉ được học vượt để tích lũy trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cùng ngành. |
| <i>Điều kiện đội ngũ</i> | Có | Có | Bổ sung, cập nhật đội ngũ giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng theo tình hình đội ngũ hiện thời. |
| <i>Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT</i> | Có | Có | Cập nhật theo điều kiện hiện có, bao gồm Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, thống kê về học liệu có trong Thư viện, thống kê giáo trình, bài giảng. |

19. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---------------------|------------|--|
| 1 | TM01012 | Triết học Mác-Lênin | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, có thể giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; có kỹ năng vận dụng tri thức, phương pháp luận vào nhận định vấn đề thực tiễn; có năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập và theo nhóm, có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tích cực tham gia |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|--------------------------------|------------|--|
| | | | | vào các hoạt động học tập cũng như mong muốn truyền bá tri thức môn học. |
| 2 | KT01011 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được những kiến thức cốt lõi về kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới; Có kỹ năng tư duy, kỹ năng vận dụng lý luận kinh tế để phân tích các quan hệ kinh tế; Có ý thức trách nhiệm phù hợp khi tham gia hệ thống kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp đại học. |
| 3 | CN01001 | CNXHKH | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được những tri thức của CNXHKH; hiểu được các quy luật và các tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình ra đời, phát triển hình thái kinh tế - xã hội XHCN – CSCN. Bước đầu có kỹ năng vận dụng, phân tích, đánh giá các vấn đề chính trị xã hội. Từ những hiểu biết đó, sinh viên có thái độ tin tưởng, ủng hộ cũng như tích cực, tự giác trong hành động thực tiễn nhằm góp phần thực hiện thành công cách mạng XHCN – con đường mà Đảng và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn. |
| 4 | LS01002 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng từ năm 1930 đến nay. Có nhận thức đúng đắn, khách quan về thực tiễn lịch sử, góp phần củng cố niềm tin của sinh viên vào con đường cách mạng mà Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|-------------------------|------------|---|
| 5 | TH01001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Sau khi kết thúc học phần sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng qua các giai đoạn cách mạng. Có kỹ năng phân tích, vận dụng các quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh và đánh giá sự kiện chính trị-xã hội theo hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Qua đó giúp sinh viên nhận thức sâu sắc được vai trò, giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với những thắng lợi của cách mạng Việt Nam và công cuộc đổi mới hiện nay. |
| 6 | NP01001 | Pháp luật đại cương | 3 | Sau khi kết thúc môn học, sinh viên nhận thức rõ những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật, về phòng, chống tham nhũng; có kiến thức tổng hợp về nhà nước và pháp luật Việt Nam; đánh giá được mô hình tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay; phát hiện những vấn đề chưa hoàn thiện của pháp luật Việt Nam với thực tiễn; có thể đề xuất được một số biện pháp cơ bản nhằm xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên cơ sở đó nâng cao nhận thức của sinh viên về nhà nước và pháp luật; hình thành ý thức tôn trọng và đấu tranh kiên quyết với hành vi vi phạm pháp luật. |
| 7 | CT01001 | Chính trị học đại cương | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản tập trung vào những nội dung cốt lõi của chính trị học bao gồm: các tư tưởng chính trị, quyền lực và quyền lực chính trị, các thể chế chính trị từ đó hình thành kỹ năng, thái độ và quan điểm đúng đắn, khách quan để định hướng hành vi cho người học trước những sự kiện, hiện tượng, vấn đề chính |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|--|------------|---|
| | | | | trị thực tiễn |
| 8 | XD01001 | Xây dựng Đảng | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ ghi nhớ được các tư tưởng, quan điểm của Mác-Lênin, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về các vấn đề cơ bản về Xây dựng Đảng; vận dụng, phân tích, đánh giá được những vấn đề đó để liên hệ và giải quyết những vấn đề thực tiễn về xây dựng Đảng, công tác đảng đặt ra. Học phần hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tổ chức cuộc họp, phân tích và phản biện các vấn đề về xây dựng Đảng, nâng cao năng lực và trình độ nhận thức, củng cố niềm tin, tích cực tham gia xây dựng và thực hiện tốt các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, xây dựng tổ chức đảng, phấn đấu trở thành đảng viên, đứng trong hàng ngũ của Đảng. |
| 9 | TG01004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được các phương pháp cơ bản về nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, hướng tới hình thành năng lực và phẩm chất cơ bản cho người học về nghiên cứu khoa học. |
| 10 | TT01002 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và hệ thống về văn hóa Việt Nam. Trên cơ sở đó, sinh viên có điều kiện nâng cao hiểu biết chuyên sâu về văn hóa Việt Nam, có kỹ năng gìn giữ, xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|--------------------------------------|------------|---|
| 11 | PT02501 | Các loại hình báo chí - truyền thông | 2 | Sau khi học xong môn học này, sinh viên có những kiến thức chung về các loại hình báo chí – truyền thông: khái niệm, đặc điểm, vị trí, vai trò, thế mạnh, kỹ năng sáng tạo một số loại hình báo chí - truyền thông ở mức cơ bản; những kiến thức này làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn chuyên ngành. |
| 12 | QT02560 | Địa chính trị thế giới | 2 | Sau khi học xong môn học, sinh viên hiểu rõ những kiến thức cơ bản về địa chính trị thế giới: khái niệm, các quan điểm địa-chính trị, đặc điểm địa - trị thế giới; Hiểu rõ các đặc điểm địa –chính trị ở các châu lục, khu vực. Hiểu rõ sự tác động của các đặc điểm địa-chính trị đến quan hệ quốc tế; sự tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển của quốc gia, khu vực. Có khả năng tiếp cận và giải thích các sự kiện và diễn biến chính trị dựa trên nền của các yếu tố địa lý, hình thành khả năng phân tích, đánh giá các sự kiện, vấn đề quốc tế, ở các khía cạnh khác nhau làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn chuyên ngành. |
| 13 | TG01025 | Tâm lý học dạy học đại học | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có tri thức tâm lý cơ bản để tiến hành tổ chức, thực hiện hoạt động dạy học có hiệu quả. Đồng thời hình thành tình cảm nghề nghiệp, có thái độ tích cực trong rèn luyện, tu dưỡng nhân cách để trở thành giảng viên giỏi trong tương lai. |
| 14 | TG01007 | Tâm lý học xã hội | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm vững các tri thức cơ bản của Tâm lý học nói chung và Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện tượng tâm lý xã hội. Đồng thời củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---|------------|--|
| 15 | XB01101 | Tiếng Việt thực hành | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ - tiếng Việt nói chung và kỹ năng nói/ viết tiếng Việt trong lĩnh vực báo chí truyền thông, xuất bản và lý luận chính trị nói chung và trong từng chuyên ngành nói riêng; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng khai thác vốn từ vựng tiếng Việt trong giao tiếp và công việc, kỹ năng sử dụng sáng tạo ngôn ngữ/ văn bản; thái độ, tình cảm quý trọng đối với tiếng nói, ngôn ngữ quốc gia. |
| 16 | QQ02508 | PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo | 2 | Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể có những kiến thức chung về quan hệ công chúng, các phương tiện truyền thông; cách sử dụng các phương tiện truyền thông sáng tạo trong hoạt động quan hệ công chúng. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp, một cái nhìn toàn cảnh về mối quan hệ giữa quan hệ công chúng với các phương tiện truyền thông sáng tạo. Môn học được xây dựng để làm cơ sở cho sinh viên nghiên cứu các môn chuyên ngành. |
| 17 | BC02235 | Truyền thông đa phương tiện | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được những kiến thức chung về truyền thông đa phương tiện, mối quan hệ giữa báo chí và đa phương tiện, làm thế nào để tích hợp các sản phẩm đa phương tiện vào báo chí. Trên cơ sở thực tiễn, sinh viên sẽ tìm hiểu một số kỹ thuật và sản phẩm đa phương tiện hiện đại và cách xây dựng một kênh đa phương tiện hiệu quả. |
| 18 | XH01001 | Xã hội học đại cương | 2 | Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể có những kiến thức chung về bộ môn xã hội học: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, hệ thống khái niệm, phương pháp nghiên cứu. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp, một cái nhìn toàn cảnh về môn học xã hội học làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn chuyên ngành. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|----------------------|------------|---|
| 19 | ĐC01005 | Tin học ứng dụng | 3 | Khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có những hiểu biết về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể. |
| 20 | NN01015 | Tiếng Anh học phần 1 | 4 | Khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt mức năng lực tiếng Anh bậc 2/6, theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ A2- Khung CEFR). Sinh viên có kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng cũng như kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở bậc sơ cấp dùng trong giao tiếp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày với các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, nhà cửa, học tập, hoài bão, kế hoạch tương lai, đồ ăn, du lịch. |
| 21 | NN01016 | Tiếng Anh học phần 2 | 4 | Khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt mức năng lực tiếng Anh bậc 2 cao và bậc 3 thấp, theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tương ứng với mức A2+, B1- Khung tham chiếu chung châu Âu (CEFR). Theo đó, sinh viên có cơ hội học và phát triển toàn diện 4 kỹ năng. Sau khi kết thúc khóa học, sinh viên có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày; có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu; có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, sức khỏe, giải trí; công nghệ, trải nghiệm, có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|------------------------|------------|--|
| 22 | NN01017 | Tiếng Anh học phần 3 | 4 | Khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt mức năng lực tiếng Anh bậc 3/6, theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng cũng như kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cơ bản để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày với các chủ đề quen thuộc như nét nhận diện bản thân, sự thành công, làm việc cùng nhau, thói quen hằng ngày, nghệ thuật và quê quán. |
| 23 | NN01018 | Tiếng Anh học phần 4 | 3 | Khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt mức năng lực tiếng Anh ở trình độ bậc 4/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng cũng như kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ trung cấp có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân, có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ, có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau. |
| 24 | NN01019 | Tiếng Trung học phần 1 | 4 | Khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt mức năng lực tiếng Trung bậc sơ cấp thấp tương đương với HSK1 (Khung HSK 6 bậc - Hanyu Shuiping Kaoshi (汉语水平考试)). Sinh viên có kiến thức về ngữ âm, nắm được cách viết chữ Hán, các quy tắc ngữ pháp, từ vựng cũng như có kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ sơ cấp thấp để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày với các chủ đề rất quen thuộc như bản thân, gia đình, thời gian, nơi chốn, trường học, mua bán. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|------------------------|------------|--|
| 25 | NN01020 | Tiếng Trung học phần 2 | 4 | Khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt mức năng lực tiếng Trung HSK 2 (Khung HSK 6 bậc - Hanyu Shuiping Kaoshi (汉语水平考试), tương đương bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên nắm chắc được phần ngữ âm, cách viết chữ Hán, kiến thức ngữ pháp, từ vựng cũng như kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cơ bản để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày với các chủ đề quen thuộc như thời gian, công việc, sở thích, học tập, hỏi đường |
| 26 | NN01021 | Tiếng Trung học phần 3 | 4 | Kết thúc học phần Tiếng Trung cơ bản 3, sinh viên đạt mức năng lực tiếng Trung bậc trung cấp tương đương với HSK3 (Khung HSK 6 bậc - Hanyu Shuiping Kaoshi (汉语水平考试). Sinh viên có kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng cũng như kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ đầu trung cấp để xử lý hầu hết các tình huống với nhiều chủ đề khác nhau, có khả năng diễn đạt quan điểm về một số chủ đề trong học tập và cuộc sống như thời tiết, du lịch, sở thích. |
| 27 | NN01022 | Tiếng Trung học phần 4 | 3 | Kết thúc học phần Tiếng Trung cơ bản 4, sinh viên đạt mức năng lực tiếng Trung bậc trung cấp tương đương với HSK4 (Khung HSK 6 bậc - Hanyu Shuiping Kaoshi (汉语水平考试). Sinh viên có kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng cũng như kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ trung cấp để xử lý hầu hết các tình huống với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề trong cuộc sống như đi du lịch, làm việc với công an, phong tục tập quán của người Trung Quốc... |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---|------------|--|
| 28 | PT02306 | Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông | 3 | Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về pháp luật báo chí, truyền thông và đạo đức nghề nghiệp; sinh viên sau khi học xong học phần này có thái độ tôn trọng pháp luật và các quy định về đạo đức nghề nghiệp; học phần cũng đòi hỏi sinh viên phải xây dựng được năng lực tư duy pháp lý, phân tích được sự kiện pháp lý trong hoạt động nghiệp vụ; rèn luyện cho sinh viên ý thức, thái độ đúng đắn đối với nghề nghiệp. |
| 29 | XB02601 | Nghiệp vụ biên tập báo chí truyền thông | 2 | Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ biên tập. Người học có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để biên tập các loại hình, sản phẩm của báo chí truyền thông. Đồng thời, học phần sẽ hình thành cho sinh viên năng lực tư duy phân tích, tổng hợp và tinh thần hợp tác nhóm, định hướng công việc chuyên môn. |
| 30 | QQ02101 | Quan hệ công chúng và quảng cáo | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ hiểu được cơ sở lý luận, các mô hình truyền thông được sử dụng trong hai lĩnh vực này, phân biệt được các hoạt động quan hệ công chúng và các loại hình quảng cáo...; hình thành được kỹ năng phân tích và đánh giá một số hoạt động quan hệ công chúng, quảng cáo như: quan hệ với báo chí, chiến dịch quan hệ công chúng và quảng cáo,...; từ đó có thái độ đúng đắn, khách quan, khoa học khi tham gia nghiên cứu và thực hiện các hoạt động quan hệ công chúng và quảng cáo. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---------------------------------|------------|--|
| 31 | BC02801 | Lý thuyết truyền thông | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ hiểu được lý thuyết cơ bản về truyền thông, bao gồm: khái niệm, lịch sử phát triển, các mô hình, môi trường truyền thông; cách ứng dụng một số lý thuyết truyền thông; đặc trưng, phân loại và cách thức sử dụng của các kênh truyền thông cá nhân, nhóm và đại chúng; xác định được các bước của một chu trình truyền thông, xây dựng được kế hoạch, giám sát, đánh giá và phân tích hoạt động truyền thông; có thái độ tích cực, đúng đắn trong tham gia thực hiện các chiến dịch, chương trình truyền thông |
| 32 | QT02001 | Quan hệ quốc tế | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về quan hệ quốc tế, có kỹ năng phân tích, đánh giá được một số nội dung cốt lõi có liên quan đến quan hệ quốc tế; có nhận thức đúng đắn về một số vấn đề quan hệ quốc tế cơ bản cũng như về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. |
| 33 | PT03136 | Ngôn ngữ báo chí - truyền thông | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ hiểu được những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ báo chí, hiểu và ứng dụng được chuẩn mực trong sử dụng ngôn ngữ báo chí trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, cú pháp; hiểu và sử dụng ngôn ngữ báo chí trong tác phẩm báo chí...; có kỹ năng đánh giá ngôn ngữ báo chí trên một tác phẩm báo chí thuộc một thể loại, loại hình báo chí bất kỳ. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|------------------------------------|------------|--|
| 34 | PT02807 | Truyền thông xã hội và mạng xã hội | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những nội dung cơ bản, khái quát về truyền thông xã hội: sự ra đời và phát triển của truyền thông xã hội trên thế giới và ở Việt Nam, giới thiệu một số mạng xã hội tiêu biểu, đặc điểm và vai trò của truyền thông xã hội, các xu hướng phát triển của truyền thông xã hội, các nguyên tắc ứng xử trên truyền thông xã hội, mối quan hệ giữa báo chí và truyền thông xã hội. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng sử dụng mạng xã hội. |
| 35 | BC02803 | Tâm lý học báo chí – truyền thông | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những nội dung cơ bản, khái quát về tâm lý học và kiến thức cơ bản về tâm lý báo chí truyền thông. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và vận dụng tâm lý học sáng tạo các sản phẩm báo chí – truyền thông. |
| 36 | PT02805 | Lịch sử báo chí | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những nội dung cơ bản, khái quát về nguồn gốc ra đời, quá trình và xu hướng phát triển của báo chí nói chung và các loại hình báo chí nói riêng như: báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử... |
| 37 | BC02804 | Văn hoá báo chí - truyền thông | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về văn hóa báo chí truyền thông: khái niệm, mối quan hệ giữa văn hóa và báo chí truyền thông; thực trạng văn hóa báo chí truyền thông và những giải pháp giúp nâng tầm văn hóa báo chí truyền thông hiện nay. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng, thái độ ứng xử có văn hóa khi đi tác nghiệp tại cơ sở; giúp sinh viên chuyên ngành báo chí có thể vận dụng những kiến thức, hiểu biết của mình về văn hóa báo chí để ứng dụng trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp sau này. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|----------------------------------|------------|--|
| 38 | BC03840 | Thực tế chính trị - xã hội | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có được hiểu biết và có trải nghiệm những kiến thức, kỹ năng thực tế về chính trị xã hội ở Việt Nam. Sinh viên tìm hiểu tình hình thực tế tại các cơ quan, tổ chức chính trị xã hội phù hợp với chuyên ngành. |
| 39 | PT03135 | Dẫn chương trình | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về dẫn chương trình trong lĩnh vực báo chí truyền thông: khái niệm, yêu cầu, nguyên tắc... Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng, thái độ ứng xử khi dẫn chương trình trên truyền hình, tổ chức sự kiện và các hoạt động khác; giúp sinh viên có thể vận dụng những kiến thức, hiểu biết của mình để ứng dụng trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp sau này. |
| 40 | XB02610 | Xuất bản điện tử | 2 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ có những kiến thức cơ bản về xuất bản điện tử (XBĐT); kỹ năng xác định đề tài, xây dựng nội dung và lập kế hoạch xuất bản xuất bản phẩm điện tử. Đồng thời, học phần hình thành cho sinh viên năng lực tư duy phân tích, tổng hợp và tinh thần hợp tác nhóm, định hướng công việc chuyên môn. |
| 41 | QQ02610 | Xây dựng và quản trị thương hiệu | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu quá trình xây dựng và quản trị thương hiệu bao gồm: tạo dựng hình ảnh thương hiệu, phân tích thị trường; phân tích tình trạng của thương hiệu; định vị thương hiệu; kiểm nghiệm phương án mới; lập kế hoạch và đánh giá sự thực hiện. Môn học cũng giới thiệu các kiểu loại chiến lược thương hiệu điển hình và các hình thức tổ chức bộ phận quản lý thương hiệu. Môn học giúp người học hiểu được những công việc cụ thể của người |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---|------------|--|
| | | | | làm marketing, xây dựng thương hiệu và vận dụng những kỹ năng để quản trị thương hiệu đó một cách hiệu quả. |
| 42 | BC02115 | Công chúng báo chí – truyền thông | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức, kỹ năng về công chúng báo chí - truyền thông: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò công chúng; Hoạt động tiếp nhận của công chúng; Phương pháp tiếp cận công chúng; Chiến lược và giải pháp phát triển công chúng. Sinh viên được thực hành nghiên cứu công chúng báo chí - truyền thông, rèn luyện các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu công chúng bằng các sản phẩm truyền thông. |
| 43 | QT03529 | Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại | 2 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được hệ thống khái niệm, các kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ thống về truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống truyền thông quốc tế. Nắm được các đặc điểm về các chủ thể, kênh, công chúng... trong hoạt động truyền thông quốc tế. Tìm hiểu thực trạng truyền thông quốc tế ở một số quốc gia, một số tổ chức quốc tế... trên thế giới. Ngoài ra cung cấp các kiến thức về các sản phẩm báo chí đối ngoại ở Việt Nam hiện nay: công chúng, nội dung, quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|------------------------------------|------------|--|
| 44 | BC02110 | Cơ sở lý luận báo chí | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về truyền thông, báo chí; các loại hình báo chí đương đại; công chúng báo chí; các nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí; các chức năng cơ bản của báo chí; các vấn đề tự do báo chí; lao động báo chí; phương pháp tiếp cận của báo chí-truyền thông; nhà báo – chủ thể hoạt động báo chí. Kỹ năng nghiên cứu, làm việc nhóm phân tích đánh giá các vấn đề thực tiễn trên cơ sở lý thuyết và quan điểm nghề nghiệp; phân tích, đánh giá các sự kiện và vấn đề trên báo chí – truyền thông được công chúng và dư luận xã hội quan tâm. |
| 45 | PT03134 | Kỹ thuật công nghệ truyền thông số | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức, nguyên tắc, kỹ thuật sử dụng trang thiết bị và công nghệ để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, tác phẩm báo in và báo mạng điện tử; Phân tích, đánh giá được hiệu quả sử dụng kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất các tác phẩm phát thanh, truyền hình, báo in và báo mạng điện tử; Biết sử dụng công nghệ truyền thông tin trực tiếp từ hiện trường về ban biên tập. |
| 46 | BC03802 | Lao động nhà báo | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức và kỹ năng về đặc thù nghề nghiệp; những yêu cầu về phẩm chất, năng lực của phóng viên; biết được tổ chức lao động trong cơ quan báo chí; nắm vững các phương pháp thu thập, khai thác thông tin, quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, sản phẩm báo chí. Sau môn học sinh viên có thể thực hành sáng tạo được các tác phẩm báo chí, hợp tác tổ chức sản xuất một sản phẩm báo chí. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|--------------------------|------------|---|
| 47 | BC03171 | Tác phẩm báo in | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về các thể loại tác phẩm báo in; trong đó tập trung nghiên cứu sâu về đối tượng, chức năng, các yếu tố nội dung, hình thức và qui trình sáng tạo tác phẩm báo chí; rèn luyện các kỹ năng và phương pháp sáng tạo các thể loại tác phẩm báo chí. Sau môn học sinh viên có thể thực hành sáng tạo được các thể loại tác phẩm báo chí cơ bản như: tin, bài phản ánh, phỏng vấn, phóng sự, bình luận. |
| 48 | PT03131 | Tác phẩm báo phát thanh | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức lý thuyết cơ bản về báo phát thanh: lịch sử hình thành và phát triển, đặc trưng, thể mạnh, hạn chế, các phương tiện tác động, phương pháp viết cho báo phát thanh, đặc điểm thể loại tin, phỏng vấn, phóng sự và chương trình phát thanh. Hình thành kỹ năng đọc, nói trên sóng phát thanh, kỹ năng thực hiện các tác phẩm phát thanh thuộc các thể loại: tin, phỏng vấn, phóng sự, và kỹ năng tổ chức sản xuất chương trình phát thanh. |
| 49 | PT03132 | Tác phẩm báo truyền hình | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức và kỹ năng tác nghiệp và sáng tạo tác phẩm báo chí truyền hình, đặc biệt là những thể loại tác phẩm cơ bản như tin truyền hình, phóng sự truyền hình, phỏng vấn truyền hình. Sinh viên nắm vững quy trình làm tác phẩm, góc độ lựa chọn đề tài và sự phối hợp của một ê kíp sản xuất tác phẩm truyền hình. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---|------------|---|
| 50 | PT03133 | Tác phẩm báo mạng điện tử | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức lý thuyết cơ bản về báo mạng điện tử: Lịch sử hình thành và phát triển, đặc trưng, các yếu tố tác động đến hoạt động báo chí trong bối cảnh nền báo chí số, phương pháp viết cho báo mạng điện tử, đặc điểm thể loại tin, phỏng vấn, phóng sự và bình luận báo mạng điện tử; hiểu được vai trò của nhà báo đa kỹ năng, và phân bổ lao động nhà báo trong các tòa soạn báo điện tử. |
| 51 | BC03733 | Thực tập nghiệp vụ năm 3 | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được rèn luyện, củng cố, phát triển và trải nghiệm những kiến thức, kỹ năng đã học trên lớp thông qua việc thực tập, tìm hiểu tình hình thực tế, sáng tạo tác phẩm tại các cơ quan, tổ chức phù hợp với chuyên ngành đào tạo. |
| 52 | PT03814 | Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế và an sinh xã hội: vị trí, vai trò, đặc trưng, kỹ năng, nguyên tắc cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí về 2 lĩnh vực này. Sau đó, sinh viên thực hành: tự tìm kiếm, phân biện, chọn lựa đề tài và thực hiện được những tác phẩm báo chí về lĩnh vực kinh tế và an sinh xã hội một cách chính xác, hiệu quả. |
| 53 | PT03818 | Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu | 3.0 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những hiểu biết cơ bản về môi trường và biến đổi khí hậu, và một số kỹ năng báo chí về đề tài này. Cụ thể, về phần kiến thức, làm rõ nguyên nhân, thực trạng và giải pháp của các vấn đề môi trường, xử lý chất thải, bảo vệ đa dạng sinh học, năng lượng, giảm thiểu biến đổi khí hậu... Về phần kỹ năng, bao gồm các kỹ năng kể chuyện, nhập vai, thu thập và phân tích thông tin, chọn lựa đề tài và góc độ |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---------------------------------|------------|--|
| | | | | phản ánh, phỏng vấn, điều tra... Sinh viên học cách phân tích các tác phẩm và sáng tạo sản phẩm về Môi trường và Biến đổi khí hậu |
| 54 | PT03816 | Báo chí về an ninh quốc phòng | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò của quốc phòng an ninh trong giai đoạn hiện nay; hiểu được mục đích, yêu cầu, nội dung của việc tuyên truyền về giáo dục quốc phòng-an ninh và cách tuyên truyền trên các sản phẩm truyền thông. Sinh viên cũng nắm được cách viết báo về nội dung quốc phòng-an ninh, những lưu ý khi viết về Quốc phòng-an ninh |
| 55 | BC03813 | Báo chí về chính trị - xã hội | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về báo chí chính trị-xã hội và tầm quan trọng của nó trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí chính trị-xã hội và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực chính trị-xã hội; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực chính trị-xã hội |
| 56 | BC03815 | Báo chí về khoa học và giáo dục | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản của báo chí về khoa học và giáo dục trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí khoa học và giáo dục và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí về lĩnh vực khoa học và giáo dục; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực khoa học và giáo dục. |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---|------------|--|
| 57 | BC03640 | Báo chí với các vấn đề toàn cầu | 3 | Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm được những kiến thức cơ bản của báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; tầm quan trọng của báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu trong đời sống xã hội; thông tin về báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu và một số vấn đề đặt ra; nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu; sản xuất sản phẩm chuyên đề báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu |
| 58 | PT03851 | Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về chương trình truyền hình, tổ chức sản xuất một chương trình truyền hình: Khái niệm, đặc điểm, vai trò, chức năng, qui trình, công nghệ sản xuất một chương trình truyền hình. Sau khi học môn này sinh viên tham gia tổ chức thực hiện sản xuất một chương trình truyền hình hoàn chỉnh. |
| 59 | PT03853 | Dựng phim truyền hình | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị các kỹ thuật dựng phim và các thủ pháp dựng phim; các kỹ thuật xử lý video, âm thanh, text; Sinh viên biết sử dụng bộ hiệu ứng của phần mềm. Kết thúc môn, sinh viên có thể áp dụng kiến thức để dựng một số thể loại tác phẩm: tin, phóng sự... lựa chọn cảnh quay để chuyển cảnh, tạo tiết tấu cho các đoạn phim |
| 60 | BC03850 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được rèn luyện, củng cố, phát triển và trải nghiệm những kiến thức, kỹ năng đã học trên lớp thông qua việc thực tập, tìm hiểu tình hình thực tế, sáng tạo tác phẩm tại các cơ quan, tổ chức phù hợp với chuyên ngành đào tạo. |

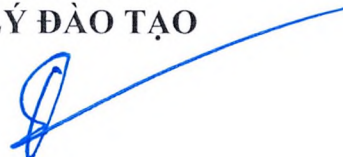
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---|------------|--|
| 61 | PT02102 | Các chương trình văn hoá giải trí truyền hình | 2 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời phát triển; vị trí, vai trò, đặc điểm của chương trình trò chơi truyền hình; nhận biết được điểm tương đồng và khác biệt giữa trò chơi truyền hình và cuộc thi trên truyền hình; nắm được kỹ năng cơ bản để sản xuất một chương trình trò chơi truyền hình nói chung, các dạng chương trình trò chơi truyền hình nói riêng; có khả năng phân tích, đánh giá một cách khách quan, khoa học những chương trình trò chơi truyền hình đã phát sóng; có được kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp. |
| 62 | PT56038 | Kỹ xảo đồ hoạ truyền hình | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về kỹ thuật đồ hoạ truyền hình; Giới thiệu một số loại camera hiện đang dùng trong ngành truyền hình, quy trình khai thác và xử dụng camera, xử lý những sự cố đơn giản thường tông màu cho hình ảnh theo ý đồ. |
| 63 | PT03855 | Báo chí di động | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống về báo chí di động như những ảnh hưởng của thiết bị di động đối với lĩnh vực báo chí truyền thông, lĩnh hội được những đặc trưng cơ bản của báo chí di động, nguyên tắc viết cho báo chí di động và có thể thành thạo tác nghiệp bằng thiết bị di động. |
| 64 | PT03130 | Báo chí điều tra | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ năng điều tra, gồm các khái niệm trong báo chí điều tra (thể loại, tác phẩm điều tra, phương pháp, kỹ năng điều tra), vai trò của kỹ năng điều tra trong tác nghiệp của nhà báo, các yếu tố cấu thành kỹ năng điều tra của nhà báo. Phân tích kỹ năng điều tra qua các tình huống, sự kiện, vấn đề cụ |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|--------------------------------|------------|--|
| | | | | thể trên báo chí, bước đầu rèn luyện kỹ năng điều tra qua các bài tập thực hành liên quan đến thực tiễn hoạt động của báo chí. |
| 65 | PT03876 | Báo chí dữ liệu | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống về Báo chí dữ liệu như những ảnh hưởng của Báo chí dữ liệu đối với lĩnh vực báo chí truyền thông, lĩnh hội được những đặc trưng cơ bản của Báo chí dữ liệu,... |
| 66 | PT03140 | Kỹ thuật quay phim | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về kỹ thuật quay phim; Giới thiệu một số loại camera hiện đang dùng trong ngành truyền hình, quy trình khai thác và xử dụng camera, xử lý những sự cố đơn giản thường tông màu cho hình ảnh theo ý đồ. |
| 67 | PT04819 | Đạo diễn truyền hình | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về tổ chức sản xuất chương trình trên hiện trường, cách điều tiết các công việc và nhiệm vụ của từng thành viên tham gia nhóm làm tác phẩm. Sinh viên hình thành các kỹ năng của đạo diễn truyền hình ở một số thể loại cơ bản... |
| 68 | PT04804 | Khóa luận/ Tác phẩm tốt nghiệp | 6 | Sau khi làm xong khóa luận /tác phẩm tốt nghiệp, người học sẽ có khả năng hình thành ý tưởng, về vấn đề nghiên cứu, biết cách tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn trong thực tiễn. |
| 69 | PT03141 | Truyền hình trực tiếp | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức, kỹ năng cơ bản về Truyền hình trực tiếp như vị trí, vai trò, đặc điểm, tổ chức sản xuất của chương trình Truyền hình trực tiếp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Nội dung học phần |
|----|-------------|---------------------------|------------|--|
| 70 | PT04818 | Phim tài liệu truyền hình | 3 | Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về thể loại phim tài liệu truyền hình: lịch sử phát triển, những đặc trưng cơ bản, kỹ năng viết kịch bản, quy trình sáng tạo tác phẩm. Thực hành làm phim tài liệu. |

GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

**TRƯỞNG BAN
 QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

Trần Văn Thư

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Trường Giang